

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.133.696.895.136	834.637.490.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	337.604.079.343	198.822.059.343
111	1. Tiền		123.760.981.246	104.293.907.797
112	2. Các khoản tương đương tiền		213.843.098.097	94.528.151.546
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	293.054.535.787	8.201.248.807
121	1. Chứng khoán kinh doanh		98.830.721	98.830.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(7.700.000)	(8.600.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		292.963.405.066	8.111.018.086
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		223.842.598.369	235.285.585.302
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	206.655.020.097	216.718.200.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.971.524.405	13.606.506.587
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	13.377.854.114	9.497.157.143
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6.327.400.443)	(8.701.879.232)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	4.165.600.196	4.165.600.196
140	IV. Hàng tồn kho	10	272.086.249.489	366.187.908.930
141	1. Hàng tồn kho		283.685.506.027	382.112.018.953
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(11.599.256.538)	(15.924.110.023)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.109.432.148	26.140.687.692
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.317.070.661	18.781.961.055
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		653.797.659	1.173.796.104
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.138.563.828	6.184.930.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.170.917.766.457	1.123.146.325.418
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		182.348.596	54.568.596
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	182.348.596	54.568.596
220	II. Tài sản cố định		209.035.152.363	235.210.938.657
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	113.523.410.604	139.179.450.197
222	- Nguyên giá		300.039.617.315	316.296.935.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(186.516.206.711)	(177.117.485.112)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	95.511.741.759	96.031.488.460
228	- Nguyên giá		102.412.093.013	102.377.093.013
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.900.351.254)	(6.345.604.553)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	128.198.581.649	120.237.832.294
231	- Nguyên giá		202.553.272.777	183.203.902.699
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(74.354.691.128)	(62.966.070.405)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.971.936.486	1.245.267.374
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.971.936.486	1.245.267.374
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	661.324.323.645	625.130.146.170
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		645.875.495.957	606.937.902.420
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.192.243.750	18.192.243.750
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.743.416.062)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		169.205.423.718	141.267.572.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	159.162.481.361	135.083.638.186
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36	10.042.942.357	6.183.934.141
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.304.614.661.593	1.957.783.815.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		509.558.970.332	486.181.661.484
310	I. Nợ ngắn hạn		433.107.638.878	369.259.970.118
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	144.290.546.563	75.495.713.132
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	20.492.077.743	27.072.733.427
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	50.367.074.349	26.434.327.977
314	4. Phải trả người lao động		51.629.941.592	44.270.172.958
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	6.354.002.055	37.176.068.271
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	30.382.554.788	24.015.606.649
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	65.015.847.694	51.845.033.052
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	30.347.857.806	43.424.564.712
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.227.736.288	39.525.749.940
330	II. Nợ dài hạn		76.451.331.454	116.921.691.366
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	29.797.231.928	30.557.693.598
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	36.633.347.256	36.299.615.796
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	685.125.000	40.707.772.888
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	1.603.920.302	1.624.902.116
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.731.706.968	7.731.706.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.795.055.691.261	1.471.602.154.008
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.795.055.691.261	1.471.602.154.008
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.000.000.000	596.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.230.634.547	7.230.634.547
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.968.389.485	3.435.582.073
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		463.221.686.280	382.490.339.216
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.218.924.397	1.218.924.397
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		586.181.830.052	361.009.810.914
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối trước		303.906.335.709	262.831.091.925
421b	LNST chưa phân phối năm nay		282.275.494.343	98.178.718.989
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		122.234.226.500	120.216.862.861
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.304.614.661.593	1.957.783.815.492

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trà Giang

Trần Đức Hùng

Nguyễn Tiến Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.865.922.244.871	3.546.174.341.132
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	91.864.764.608	121.532.142.717
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.774.057.480.263	3.424.642.198.415
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.824.455.149.251	2.413.187.194.205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		949.602.331.012	1.011.455.004.210
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	42.126.687.159	42.405.996.408
22	7. Chi phí tài chính	30	40.898.190.926	53.396.429.122
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.549.474.935	43.472.374.100
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		58.122.165.317	50.512.095.771
25	9. Chi phí bán hàng	31	240.394.472.501	321.464.097.130
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	324.489.990.922	329.061.553.337
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		444.068.529.139	400.451.016.800
31	12. Thu nhập khác	33	14.609.023.754	30.890.416.924
32	13. Chi phí khác	34	5.333.353.957	7.546.086.628
40	14. Lợi nhuận khác		9.275.669.797	23.344.330.296
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		453.344.198.936	423.795.347.096
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	47.042.778.516	43.225.570.364
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(3.879.990.030)	(1.292.687.877)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		410.181.410.450	381.862.464.609
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		396.515.228.507	366.588.285.686
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.666.181.943	15.274.178.923

Người lập



Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Trần Đức Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tiến Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		453.344.198.936	423.795.347.096
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(57.941.999.122)	(26.006.756.377)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.334.354.256	22.535.295.230
03	- Các khoản dự phòng		(3.956.816.212)	(542.787.219)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(386.622)	(223.988)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(96.868.625.479)	(91.471.414.500)
06	- Chi phí lãi vay		19.549.474.935	43.472.374.100
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		395.402.199.814	397.788.590.719
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.382.250.643	47.961.490.507
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		98.426.512.926	(73.436.492.438)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.174.867.907	(35.576.800.895)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.966.300.696)	(23.895.534.486)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.986.537.836)	(43.476.917.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.045.123.764)	(54.314.974.935)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	79.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.247.717.171)	(23.160.792.694)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		493.140.151.823	191.967.568.778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.436.937.026)	(9.390.546.550)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		114.727.273	119.318.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(343.228.052.084)	(95.381.923.285)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58.375.665.104	95.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.400.815.182	40.037.832.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(253.773.781.551)	30.384.681.198

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	259.410.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.286.407.639.202	1.826.427.635.177
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.339.506.993.996)	(1.801.281.261.341)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.485.382.100)	(266.618.981.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(100.584.736.894)	(241.213.197.524)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong		138.781.633.378	(18.860.947.548)
60	Tiền và tương đương tiền đầu		198.822.059.343	217.682.782.903
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		386.622	223.988
70	Tiền và tương đương tiền cuối	03	337.604.079.343	198.822.059.343

Người lập



Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Trần Đức Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thanh